

Bản án số: 102/2026/HS-PT

Ngày: 12 - 06 - 2026

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Trọng Nhân

Các Thẩm phán: Ông Trần Minh Tân

Ông Nguyễn Trọng Quế

- Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Thanh Khuyên là Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa:

Ông Quan Tuấn Nghĩa - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 6 năm 2026, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Cà Mau xét xử công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số: 63/2026/TLPT-HS ngày 28 tháng 4 năm 2026 đối với bị cáo **Ngô Quốc V, Trần Vũ T**; do có kháng cáo của các bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số: 60/2026/HS-ST ngày 24 tháng 3 năm 2026 của Toà án nhân dân khu vực 1 - Cà Mau.

- Bị cáo có kháng cáo:

1. Họ và tên: **Ngô Quốc V**, sinh năm: 1977, tại Cà Mau; CCCD số: 096077011266; nơi thường trú: **Khóm C, phường T, tỉnh Cà Mau**; chỗ ở khác: **Phòng 1505 Block MB5, chung cư M, đường số A, xã B, thành phố Hồ Chí Minh**; nghề nghiệp: Kinh doanh (nguyên Tổng Giám đốc **Công ty Cổ phần K1**); trình độ học vấn: 10/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông: **Ngô Văn N** và bà: **Quách Kim T1**; vợ: **Nguyễn Kim N1**; con: 03 người; tiền sự: Không; tiền án: Ngày 30/9/2025 bị Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân Tối cao tại thành phố Hồ Chí Minh xử phạt 05 năm tù về tội “*Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức*”; bắt, tạm giam từ ngày 14/11/2025 đến nay; bị cáo bị tạm giam có mặt.

*Người bào chữa cho bị cáo **Ngô Quốc V**:*

- Luật sư, **Nguyễn Thành S** – **Công ty L1**, thuộc **Đoàn Luật sư tỉnh C** (có mặt).

- Luật sư, **Nguyễn Ngọc P** – **Công ty L2**, thuộc **Đoàn Luật sư thành phố H** (có mặt).

2. Họ và tên: **Trần Vũ T**, sinh năm: 1987, tại Cà Mau; CCCD số: 096087016725; nơi cư trú: **Khóm A, phường T, tỉnh Cà Mau**; nghề nghiệp: Làm thuê (nguyên Kế toán trưởng **Công ty Cổ phần K1**); trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông: **Trần Văn H** và bà: **Nguyễn Thị Y**; vợ: **Lê Thị Kiều T2**; con: 02 người; tiền án, tiền sự: Không; khởi tố, cầm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 13/11/2025; bị cáo tại ngoại có mặt.

- Các bị cáo không kháng cáo, không bị kháng cáo, kháng nghị (không triệu tập):

1. **Ngô Quốc K**, sinh năm: 1985, tại Cà Mau; CCCD số: 096085018787; nơi cư trú: **Số H đường P, khóm C, phường T, tỉnh Cà Mau**.
2. **Nguyễn Trường T3**, sinh năm: 1991, tại Cà Mau; CCCD số: 096091008229; nơi cư trú: **Số A đường G, phường H, tỉnh Cà Mau**.
3. **Cao Kiều P1**, sinh năm: 1963, tại Cà Mau; CCCD số: 096163005115; nơi cư trú: **Số C đường P, khóm B, phường T, tỉnh Cà Mau**.
4. **Phùng Phương N2**, sinh năm: 1987, tại Cà Mau; CCCD số: 096187011639; nơi cư trú: **Số C đường P, phường T, tỉnh Cà Mau**.
5. **Ngô Thúy H1**, sinh năm: 1989, tại Cà Mau; CCCD số: 096118903610; nơi cư trú: **Số H đường P, phường T, tỉnh Cà Mau**.
6. Ông **Ký M1**, sinh năm: 1987, tại Sóc Trăng; CCCD số: 096087016725; nơi cư trú: **Số B đường B, phường T, tỉnh Cà Mau**.
7. **Nguyễn Thanh T4**, sinh năm: 1967, tại Cà Mau; CCCD số: 095167000437; nơi cư trú: **ấp B, xã L, tỉnh Cà Mau**.

- *Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*: Có 23 người không liên quan kháng cáo, Tòa án không triệu tập.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Công ty TNHH K1 được thành lập ngày 11/3/1998; đến tháng 01/2019 đổi tên thành **Công ty Cổ phần K1** (gọi tắt là **Công ty K1**). Từ khi thành lập đến tháng 8/2022, **Công ty K1** do ông **Ngô Văn N** làm Chủ tịch HĐQT, kiêm Tổng Giám đốc, người đại diện theo pháp luật (ông **N** chết ngày 30/8/2022). Từ tháng 8/2022 đến tháng 4/2023, **Ngô Quốc V** làm Tổng Giám đốc, người đại diện theo pháp luật; từ tháng 4/2023 đến tháng 12/2023, **Ngô Quốc K** làm Chủ tịch HĐQT, người đại diện theo pháp luật; từ tháng 12/2023 đến tháng 3/2025, ông **Trần Chí T5** làm Giám đốc, người đại diện theo pháp luật; từ tháng 3/2025 đến nay do ông **Ngô Quốc T6** làm Giám đốc, người đại diện theo pháp luật. **Công ty K1** hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực chế biến và xuất khẩu thủy sản; vốn điều lệ là 2.922.274.810.000 đồng; trụ sở tại: **Số D đường L, Phường T, tỉnh Cà Mau**.

Từ năm 2014 đến năm 2018, để có nguồn vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, mua tôm nguyên liệu, mua các phụ phẩm chế biến tôm xuất khẩu cho các đối tác nước ngoài, **Công ty K1** đã vay vốn tín dụng tại **Ngân hàng TMCP Đ Chi nhánh Đ1** (gọi tắt là **B Đất Mũi**). Theo đó, **Công ty K1** đã vay vốn và được **B Đất Mũi** cấp tín dụng hạn mức 1.000 tỷ đồng đến 1.200 tỷ đồng theo từng năm để thanh toán tiền mua tôm nguyên liệu, trả lương cho nhân viên,...

Năm 2018, tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của **Công ty K1** gặp khó khăn, đến ngày 17/01/2024 (thời điểm khởi tố vụ án giai đoạn 1), **Công ty K1** đang dư nợ 44,905,272 USD (tương đương 1.101.975.379.893 đồng); trong đó, nợ gốc quá hạn 31,372,984 USD (tương đương 769.893.032.268 đồng), nợ lãi quá hạn 13,532,288 USD (tương đương 332.082.347.625 đồng) tại **B Đất Mũi** theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 0026/2017/1199590/HĐTD ngày 06/9/2017 và Hợp đồng tín dụng hạn mức số 0027/2018/1199590/HĐTD ngày 05/9/2018, cụ thể:

- Ngày 06/9/2017, Công ty K1 do ông Ngô Văn N làm Tổng Giám đốc, người đại diện theo pháp luật đã ký Hợp đồng tín dụng hạn mức số 0026/2017/1199590/HĐTD với B Đất Mũi do ông Cao Hồng P2, nguyên Phó Giám đốc đại diện, hạn mức 1.200 tỷ đồng, thời hạn 12 tháng, tối đa đến ngày 31/8/2018 để bổ sung vốn lưu động, chiết khấu, bảo lãnh, mở L,... Tài sản đảm bảo của khoản vay là các thẻ tiết kiệm trị giá 52,6 tỷ đồng. Quá trình vay vốn, B đã giải ngân cho Công ty K1 577 lần theo các Hợp đồng tín dụng. Đến nay, Công ty K1 còn dư nợ tại 36 Hợp đồng tín dụng; trong đó, nợ gốc 18,589,867.38 USD (tương đương 479.897.426.415 đồng), nợ lãi 8,705,717.57 USD (tương đương 224.738.099.070 đồng).

- Ngày 05/9/2018, Công ty K1 do ông Ngô Văn N, đại diện ký Hợp đồng tín dụng hạn mức số 0027/2018/1199590/HĐTD với B Đất Mũi do ông Cao Hồng P2, đại diện, hạn mức 1.000 tỷ đồng, thời hạn là 12 tháng, tối đa đến ngày 31/8/2019 để bổ sung vốn lưu động, chiết khấu, bảo lãnh, mở L... Tài sản đảm bảo của khoản vay là các thẻ tiết kiệm trị giá 96,02 tỷ đồng. Quá trình vay vốn, B đã giải ngân cho Công ty K1 89 lần theo các Hợp đồng tín dụng. Đến nay, Công ty K1 còn nợ tại 46 Hợp đồng tín dụng; trong đó, nợ gốc 12,783,116.82 USD (tương đương 313.697.686.763 đồng), nợ lãi 6,372,079.69 USD (tương đương 156.370.835.329 đồng).

Ngoài các tài sản đảm bảo là thẻ tiết kiệm, để đảm bảo cho 02 khoản vay nêu trên, Công ty K1 và các bên thứ 3 đã ký 09 Hợp đồng thế chấp tài sản (được định giá 2.033 tỷ đồng) cho B Đất Mũi, tất cả 09 hợp đồng thế chấp tài sản đều do Ngô Văn N đại diện cho Công ty K1 trực tiếp ký, gồm:

- (1) Hợp đồng thế chấp số 08/2014/HĐ-ĐN ngày 26/3/2014 thế chấp 01 bất động sản.
- (2) Hợp đồng thế chấp và văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng thế chấp để thế chấp hàng hóa là thủy sản đông lạnh số 0039/2017/1199590/HĐBĐ ngày 03/11/2017 với số lượng 3.199 tấn, trị giá 946 tỷ đồng;
- (3) Hợp đồng thế chấp số 0037/2019/6324769/HĐBĐ ngày 07/3/2019 thế chấp 07 bất động sản;
- (4) Hợp đồng thế chấp số 0052/2019/12063050/HĐBĐ ngày 26/4/2019 thế chấp 19 triệu cổ phần của Công ty K1;
- (5) Hợp đồng thế chấp số 0053/2019/12063050/HĐBĐ ngày 26/4/2019 thế chấp 60 triệu cổ phần của Công ty K1;
- (6) Hợp đồng thế chấp số 0040/2019/6324769/HĐBĐ ngày 08/3/2019 thế chấp 36,6 triệu cổ phần của Công ty K1;
- (7) Hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ/quyền phải thu số 0016/2019/1199590/HĐBĐ ngày 13/02/2019, thế chấp khoản phải thu của Công ty K1 theo Hợp đồng kinh tế số 12.NĐ/QV-HĐKT-2018 ngày 01/12/2018 với Công ty P4 (giá trị khoản phải thu là 156 tỷ đồng);
- (8) Hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ/quyền phải thu số 0015/2019/1199590/HĐBĐ ngày 12/02/2019, thế chấp khoản phải thu của Công ty K1 theo Hợp đồng kinh tế số 12.NĐ/QV-HĐKT-2018 ký ngày 01/12/2018 với Công ty P4 (giá trị khoản phải thu là 193 tỷ đồng);
- (9) Hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ/quyền phải thu số 0039/2019/1199590/HĐBĐ ngày 08/3/2019, thế chấp khoản phải thu của Công ty K1 theo Hợp đồng kinh tế số

14.NĐ/QV-HĐKT-2018 ký ngày 15/12/2018 với Công ty P4 (giá trị khoản phải thu là 457 tỷ đồng).

Do Công ty K1 vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên B Đất Mũi đã khởi kiện vụ án kinh doanh thương mại và Tòa án nhân dân 2 cấp tỉnh Cà Mau đã giải quyết, buộc Công ty K1 phải thanh toán cho BIDV Đất Mũi tổng số tiền gốc và lãi. Hiện nay, Thi hành án dân sự tỉnh Cà Mau đang tổ chức thi hành Bản án. Quá trình điều tra xác định, Công ty K1 không chỉ vi phạm nghĩa vụ trả nợ, mà còn có hành vi làm giả hồ sơ thế chấp bổ sung và hồ vay vốn, giải ngân tại B Đất Mũi, cụ thể:

1.1. Hành vi làm giả tài liệu, hồ sơ thế chấp bổ sung:

Ngày 03/11/2017, Công ty K1 do ông Ngô Văn N, Tổng Giám đốc đại diện ký Hợp đồng thế chấp số 0039/2017/1199590/HĐBĐ với B Đất Mũi do ông Cao Hồng P2, Phó Giám đốc đại diện, thế chấp hàng thủy sản tôm đông lạnh tồn kho của Công ty K1 được ký gửi tại kho của Công ty TNHH T11 (gọi tắt là Công ty T11); kho của Công ty TNHH MTV Q (gọi tắt là Công ty Q) và kho của Công ty Cổ phần C (gọi tắt là Công ty C) với tổng số lượng 2.009 tấn, tương đương 612 tỷ đồng cho B Đất Mũi làm tài sản đảm bảo bổ sung cho nghĩa vụ nợ theo các Hợp đồng tín dụng hạn mức đã ký kết, đang dư nợ. Đến ngày 09/01/2018, ông Ngô Văn N, đại diện Công ty K1 ký văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng thế chấp số 0039/2017/1199590/HĐBĐ với B Đất Mũi do ông Cao Hồng P2 làm đại diện, thế chấp hàng thủy sản đông lạnh tồn kho, với tổng số lượng là 3.119 tấn, tương đương 946 tỷ đồng.

Tháng 12/2018, ông Ngô Văn N chỉ đạo Ngô Quốc V và Ngô Quốc K, nguyên Phó Tổng Giám đốc Công ty K1 làm giả Hợp đồng kinh tế và bộ hồ sơ kèm theo (gồm: Phụ lục hợp đồng, phiếu nhập kho, biên bản xác nhận chất lượng hàng hóa, xác nhận giao hàng và biên bản đối chiếu công nợ) thể hiện Công ty K1 bán hàng tồn kho cho Công ty P4. Sau đó, Công ty K1 thế chấp cho B Đất Mũi quyền đòi nợ, quyền phải thu của Công ty P4. Thực hiện chỉ đạo của ông Ngô Văn N, ngày 01/12/2018 và ngày 15/12/2018, Ngô Quốc V và Ngô Quốc K, đại diện Công ty K1 ký Hợp đồng kinh tế số 12.NĐ/QV-HĐKT-2018, Hợp đồng kinh tế số 14.NĐ/QV-HĐKT-2018 và bộ hồ sơ kèm theo được làm giả giữa Công ty K1 và Công ty P4 do Phùng Phương N2 làm Giám đốc, có nội dung Công ty K1 bán tổng cộng 2.834 tấn tôm nguyên liệu, trị giá 807 tỷ đồng cho Công ty P4.

Ngày 12,13/02/2019 và ngày 08/3/2019, Công ty K1 do ông Ngô Văn N, Ngô Quốc V, đại diện ký Hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ/quyền phải thu số 0015/2019/1199590/HĐBĐ, số 0016/2019/1199590/HĐBĐ, số 0039/2019/1199590/HĐBĐ cho BIDV Đất Mũi, thế chấp quyền đòi nợ, quyền phải thu 807 tỷ đồng được ký với Công ty P4 theo Hợp đồng kinh tế số 12.NĐ/QV-HĐKT-2018 và Hợp đồng kinh tế số 14.NĐ/QV-HĐKT-2018. Tuy nhiên, thời điểm ngày 12,13/02/2019, ngày 08/3/2019 khi B Đất Mũi nhận tài sản thế chấp bổ sung này thì khoản vay không còn giải ngân (Khoản giải ngân cuối cùng vào ngày 29/12/2018) cho Công ty K1 và chỉ ghi nhận giá trị tài sản thế chấp bổ sung là 01 đồng.

* Căn cứ kết quả điều tra, Cơ quan an ninh điều tra Bộ C1 xác định:

Để làm giả Hợp đồng kinh tế và bộ hồ sơ kèm theo thể hiện Công ty K1 bán tôm đông lạnh tồn kho cho Công ty P4 thì ông Ngô Văn N, Ngô Quốc V trao đổi và được bà Cao Kiều P1 (mợ ruột), chủ sở hữu Công ty P4 đồng ý. Sau đó, bà Cao Kiều P1

chỉ đạo con gái là **Phùng Phương N2**, Giám đốc **Công ty P4** ký Hợp đồng kinh tế và bộ hồ sơ kèm theo được làm giả với **Công ty K1**.

Sau khi được **Công ty P4** đồng ý phương án làm giả, **Ngô Quốc V** chỉ đạo **Trần Vũ T**, nguyên Kế toán trưởng soạn thảo, làm giả bộ hồ sơ. **T** chỉ đạo lại cho **Nguyễn Trường T3** nguyên nhân viên kế toán soạn thảo, làm giả Hợp đồng kinh tế số 12.NĐ/QV-HĐKT-2018, số 14.NĐ/QV-HĐKT-2018 giữa **Công ty K1** với **Công ty P4** và bộ hồ sơ kèm theo. Ngoài ra, **Trần Vũ T** còn giao bà **Lê Thị Ngọc T7**, nguyên nhân viên kế toán viết các hóa đơn giá trị gia tăng (bà **T7** không biết các hóa đơn giá trị gia tăng là giả). Sau khi hoàn thiện hồ sơ được làm giả thì **V, K, T, T3** và **N2** trực tiếp ký các tài liệu được làm giả như sau:

- **Ngô Quốc V** trực tiếp ký 47 tài liệu là 01 Hợp đồng kinh tế số 14.NĐ/QV-HĐKT-2018 và các tài liệu giả kèm theo bao gồm: 05 phụ lục hợp đồng, 17 biên bản xác nhận chất lượng hàng hóa, 07 phiếu xuất kho, 05 xác nhận giao hàng, 10 hóa đơn giá trị gia tăng và 02 biên bản đối chiếu công nợ;

- **Ngô Quốc K** trực tiếp ký 39 tài liệu giả là 01 Hợp đồng kinh tế số 12.NĐ/QV-HĐKT-2018 và các tài liệu giả kèm theo bao gồm: 11 phụ lục hợp đồng, 13 xác nhận giao hàng và 14 hóa đơn giá trị gia tăng.

- **Trần Vũ T** và **Nguyễn Trường T3** trực tiếp ký 07 tài liệu là phiếu xuất kho;

- **Phùng Phương N2** trực tiếp ký 87 tài liệu là 02 Hợp đồng kinh tế số 12 và 14, 16 phụ lục hợp đồng, 17 biên bản xác nhận chất lượng hàng hóa, 07 phiếu xuất kho, 18 xác nhận giao hàng, 24 hóa đơn giá trị gia tăng và 02 biên bản đối chiếu công nợ.

Quá trình điều tra, **Ngô Quốc V** trình bày việc làm giả Hợp đồng kinh tế số 12.NĐ/QV-HĐKT-2018, số 14.NĐ/QV-HĐKT-2018 và bộ hồ sơ kèm theo để thể chấp cho **B Đất Mũi**, **Ngô Quốc V** đã trao đổi và được ông **Cao Hồng P2**, nguyên Phó Giám đốc **B Đất Mũi** đồng ý. Tuy nhiên, kết quả điều tra đến nay, ngoài lời khai của **Ngô Quốc V** không có tài liệu, chứng cứ khác và các cá nhân có liên quan tại **B Đất Mũi** đều trình bày không hướng dẫn, không biết việc **Công ty K1** làm giả Hợp đồng kinh tế số 12.NĐ/QV-HĐKT-2018, số 14.NĐ/QV-HĐKT-2018 và bộ hồ sơ kèm theo để thể chấp bổ sung. Cơ quan ANĐT BCA đã tiến hành đối chất giữa bị can **Ngô Quốc V** với bà **Trịnh Thị Hồng V1** - Nguyên Giám đốc và ông **Cao Hồng P2** - Nguyên Phó Giám đốc **B Đất Mũi**, nhưng không đủ cơ sở kết luận các cán bộ BIDV Đất Mũi có hành vi vi phạm pháp luật.

1.2. Hành vi làm giả hồ sơ vay vốn, giải ngân:

Năm 2018, trong thời gian **Công ty K1** còn đang hoạt động kinh doanh, mua bán tôm, chế biến tôm xuất khẩu, nhưng do tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của công ty gặp nhiều khó khăn, các khoản vay tại **B Đất Mũi** đến hạn, không đủ tài chính để trả nợ. Để được **B Đất Mũi** tiếp tục giải ngân, ông **Ngô Văn N** đã ban hành chủ trương và chỉ đạo **Ngô Quốc V**, **Ngô Quốc K**, **Trần Vũ T** làm giả toàn bộ hoặc làm giả một phần hồ sơ (nâng khống thêm giá trị, số lượng so với thực tế mua bán) tại các hóa đơn giá trị gia tăng, phiếu nhập kho nguyên liệu, xác nhận giao hàng để giải ngân vốn vay. Sau đó, sử dụng số tiền giải ngân để trả nợ cho đối tác, đảo nợ và sử dụng một phần vào mục đích duy trì hoạt động của công ty (như chi phí mua văn phòng phẩm, trả tiền điện nước, sửa chữa máy móc thiết bị, xăng xe đi lại, công tác phí cho nhân viên,...). Vì vậy, trong các bộ hồ sơ vay vốn của **Công ty K1** tại **B Đất Mũi** theo 02 Hợp đồng tín dụng hạn mức trên, có nhiều bộ hồ sơ đúng với giá trị

thực tế, vay vốn để trả nợ cho đối tác, người bán hàng; nhưng cũng có một số bộ hồ sơ vay vốn Công ty K1 đã bị làm giả. Từ việc chỉ đạo của ông Ngô Văn N và Ngô Quốc K, Trần Vũ T căn cứ vào hồ sơ mua bán, số lượng tiền cần giải ngân đã chỉ đạo lại Nguyễn Trường T3 và phân công nhân viên kế toán (bà Tạ Kiều T8, bà Nguyễn Thị T9, bà Ngô Cẩm T10, bà Nguyễn Như N3 và bà Lê Thị Ngọc T7) hoàn thiện hồ sơ đề nghị giải ngân theo quy định của B, gồm: Hợp đồng tín dụng cụ thể, bảng kê tiền vay, hợp đồng kinh tế với đối tác, hóa đơn giá trị gia tăng, phiếu nhập kho nguyên liệu, xác nhận giao hàng, bảng kê lương,... Việc vay vốn tại B Đất Mũi đã phân được thực hiện thông qua bộ hồ sơ thể hiện Công ty K1 mua tôm nguyên liệu của Công ty T12 do Nguyễn Thanh T4 làm Giám đốc, Công ty O do O1 làm Giám đốc và Doanh nghiệp K2 do bà Nguyễn Kim N1 làm Giám đốc (vợ Ngô Quốc V) và Ngô Thúy H1 làm Phó Giám đốc (con gái ông Ngô Văn N). Kết quả điều tra xác định:

- Doanh nghiệp K2 do ông Ngô Văn N thành lập, không hoạt động sản xuất kinh doanh và Công ty K1 đã làm giả toàn bộ hồ sơ thể hiện mua tôm của Doanh nghiệp K2 để giải ngân vốn vay tại B Đất Mũi.

- Đối với các bộ hồ sơ thể hiện Công ty K1 mua tôm của Công ty O, Công ty T12 thì vừa có mua bán thật, vừa được làm giả toàn bộ hoặc làm giả một phần (như nâng không thêm giá trị, số lượng so với thực tế mua bán) tại các hóa đơn giá trị gia tăng, phiếu nhập kho nguyên liệu, xác nhận giao hàng. Sau khi được B Đất Mũi giải ngân, tiền sẽ được chuyển vào tài khoản ngân hàng của Công ty T12, Công ty O và Doanh nghiệp K2. Công ty K1 đã sử dụng số tiền trên để thanh toán tiền cho Công ty T12, Công ty O; rút ra nộp vào sổ quỹ tiền mặt và tài khoản của Công ty K1 sử dụng duy trì hoạt động của công ty hoặc ủy nhiệm chi chuyển vòng qua nhiều tài khoản của Công ty K1 để đảo nợ cho các khoản vay đã đến hạn tại B Đất Mũi.

Việc giải ngân, sử dụng tiền vay của Công ty K1, cụ thể như sau:

- BIDV Đất Mũi giải ngân 41 lần, tổng cộng 279.100.000.000 đồng cho Công ty K1 vào tài khoản Công ty O. Trong đó, Công ty K1 sử dụng 137.860.000.000 đồng để đảo nợ; sử dụng 137.300.000.000 đồng trả tiền mua hàng cho Công ty O; sử dụng 3.940.000.000 đồng để duy trì hoạt động của Công ty K1.

- B Đất Mũi giải ngân 25 lần, tổng cộng 217.500.000.000 đồng cho Công ty K1 vào tài khoản Công ty T12. Trong đó, Công ty K1 sử dụng 123.799.700.000 đồng để đảo nợ; sử dụng 92.469.460.493 đồng trả tiền mua hàng cho Công ty T12; sử dụng 1.230.839.507 đồng để duy trì hoạt động của Công ty K1.

- B Đất Mũi giải ngân 35 lần, tổng cộng 136.850.000.000 đồng cho Công ty K1 vào tài khoản Doanh nghiệp K2. Trong đó, Công ty K1 sử dụng 87.837.000.000 đồng để đảo nợ; sử dụng 7.600.000.000 đồng trả nợ cho Công ty T12 và Công ty O; sử dụng 7.000.000.000 đồng trả tiền mua hàng cho đối tác khác; sử dụng 34.413.000.000 đồng để duy trì hoạt động của Công ty K1.

Đối với tổng số tiền 39.583.839.507 đồng Công ty K1 rút ra sử dụng để duy trì hoạt động của công ty, ông Ngô Văn N là người quyết định; các cá nhân Ngô Quốc V, Ngô Quốc K chỉ là người thực hiện theo chỉ đạo và yêu cầu nhân viên cấp dưới làm giả hồ sơ, trực tiếp ký giả hồ sơ, không biết ông N sử dụng số tiền 39.583.839.507 đồng.

Các khoản vay có tỷ lệ tài sản đảm bảo theo quy định; Công ty K1 vẫn xác nhận nghĩa vụ nợ và có phương án trả nợ. Hiện nay, đối với khoản vay trên B Đất Mũi đã khởi kiện vụ án kinh doanh thương mại và Tòa án nhân dân 2 cấp tỉnh Cà Mau tuyên buộc Công ty K1 có trách nhiệm trả nợ gốc, lãi cho B Đất Mũi theo các Hợp đồng tín dụng cụ thể đang dư nợ. Cơ quan Thi hành án dân sự tỉnh Cà Mau đang tổ chức thi hành bản án, nên không đủ cơ sở kết luận các đối tượng có hành vi gian dối để chiếm đoạt tiền vay của B Đất Mũi.

Kết quả điều tra xác định: Trong quá trình vay vốn, sử dụng vốn vay tại B, thì K, V, T, T3, H1, M, T4 đã trực tiếp ký các tài liệu, hồ sơ giả bao gồm:

- (1) Ngô Quốc K ký 217 tài liệu giả là 129 phiếu nhập kho nguyên liệu, 88 xác nhận giao hàng;
- (2) Ngô Quốc V ký 07 tài liệu giả là xác nhận giao hàng;
- (3) Trần Vũ T ký 128 tài liệu giả là phiếu nhập kho nguyên liệu.
- (4) Nguyễn Trường T3 ký 108 tài liệu giả là phiếu nhập kho nguyên liệu;
- (5) Ngô Thúy H1 ký 74 tài liệu giả là 42 hóa đơn giá trị gia tăng, 32 xác nhận giao hàng;
- (6) Ong K ký 78 tài liệu giả là 43 hóa đơn giá trị gia tăng, 35 xác nhận giao hàng;
- (7) Nguyễn Thanh T4 ký 66 tài liệu giả là 38 hóa đơn giá trị gia tăng, 28 xác nhận giao hàng.

* Kết quả trưng cầu giám định, định giá tài sản trong tố tụng hình sự:

- Ngày 10/10/2025, Tổ Giám định viên thuộc Ngân hàng N4 chi nhánh A, kết luận:
+ Công tác thẩm định, đề xuất cho vay; phê duyệt tín dụng; ký hợp đồng tín dụng là phù hợp quy định pháp luật và quy định của B.

+ Việc giải ngân: B thực hiện giải ngân cho khách hàng trên cơ sở chứng từ giải ngân đầy đủ phù hợp với mục đích sử dụng vốn vay đã thỏa thuận với ngân hàng.

+ Việc kiểm tra sử dụng vốn vay: Trên cơ sở số liệu trên sổ sách do khách hàng cung cấp định kỳ hàng tháng, Chi nhánh đã thực hiện đánh giá tính hợp lý của số liệu, đồng thời đi kiểm tra thực tế hàng hóa tại các kho hàng.

- Tại Kết luận định giá tài sản số 308/KL-HĐĐGTS ngày 07/11/2025 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự tỉnh Cà Mau, đối với 08 bất động sản, xác định giá trị tại thời điểm thế chấp ngày 07/3/2019 là 56,7 tỷ đồng tại thời điểm khởi tố vụ án hình sự ngày 17/01/2024 là 58,3 tỷ đồng. Đồng thời, ngày 02/12/2025, Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự tỉnh Cà Mau có Công văn số 6086/CV-HĐĐGTS từ chối định giá giá trị cổ phần doanh nghiệp với lý do Công ty K1 không cung cấp được tài liệu.

- Căn cứ kết quả giám định và định giá tài sản trong tố tụng hình sự xác định không có sai phạm về thẩm định, đề xuất, quyết định cấp tín dụng, kiểm tra sử dụng vốn vay theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 0026/2017/1199590/HĐTD ngày 06/9/2017 và số 0027/2018/1199590/HĐTD ngày 05/9/2019 và không xác định được hậu quả thiệt hại đối với các khoản vay của Công ty K1 tại B Đất Mũi.

Tại bản án hình sự sơ thẩm số: 60/2026/HS-ST ngày 24 tháng 3 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 1 - Cà Mau tuyên bố bị cáo Ngô Quốc V, Trần Vũ T phạm tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức”;

- Áp dụng Điểm a khoản 3 Điều 341; điểm s, t, v khoản 1 và khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; các Điều 17, 38, 56 và 58 của Bộ luật Hình sự; Xử phạt: Bị cáo **Ngô Quốc V** 03 năm tù. Tổng hợp với hình phạt 05 năm tù tại Bản án hình sự phúc thẩm số: 511/2025/HSST ngày 30 tháng 9 năm 2025 của Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân Tối Cao tại thành phố Hồ Chí Minh; buộc bị cáo **Ngô Quốc V** phải chấp hành hình phạt chung là 08 năm tù, thời hạn tù tính từ ngày 14/11/2025.

- Áp dụng Điểm a khoản 3 Điều 341; điểm s, t, v khoản 1 và khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52, các Điều 17, 38, 54 và 58 của Bộ luật Hình sự đối với bị cáo **Trần Vũ T**; Xử phạt: Bị cáo **Trần Vũ T** 02 năm 06 tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày bị cáo chấp hành án.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên bố các bị cáo **Ngô Quốc K**, **Nguyễn Trường T3**, **Cao Kiều P1**, **Phùng Phương N2**, **Ngô Thúy H1**, **Ong Ký M1**, **Nguyễn Thanh T4** phạm tội “*Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức*”. Xử phạt: Bị cáo **Ngô Quốc K** 03 năm tù; bị cáo **Nguyễn Trường T3** 02 năm tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách 04 năm; bị cáo **Cao Kiều P1** 02 năm tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 04 năm; bị cáo **Phùng Phương N2** 02 năm tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 04 năm; bị cáo **Ngô Thúy H1** 02 năm tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 04 năm; bị cáo **Ong Ký M1** 02 năm tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 04 năm; bị cáo **Nguyễn Thanh T4** 02 năm tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 04 năm.

Bản án sơ thẩm còn tuyên hậu quả của việc vi phạm nghĩa vụ trong thời gian thử thách; xử lý vật chứng, án phí và quyền kháng cáo.

Ngày 06/4/2026, bị cáo **Trần Vũ T** kháng cáo xin hưởng án treo. Lý do: Hoàn cảnh gia đình khó khăn, bản thân là lao động chính trong gia đình. Việc bị cáo thực hiện hành vi làm giả tài liệu cơ quan, tổ chức không vì mục đích vụ lợi mà làm theo sự chỉ đạo của lãnh đạo công ty, không thu lợi bất chính tiền hay lợi ích gì.

Ngày 07/4/2026, bị cáo **Ngô Quốc V** kháng cáo, đề nghị áp dụng thêm tiết tiết “Người phạm tội đã lập công chuộc tội” quy định tại điểm u khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự, làm căn cứ giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các bị cáo giữ nguyên kháng cáo. Bị cáo **V** xin giảm nhẹ hình phạt. Bị cáo **T** xin giảm nhẹ, được hưởng án treo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau đề nghị căn cứ điểm a, b khoản 1 Điều 355, Điều 357 Bộ luật Tố tụng hình sự; chấp nhận kháng cáo của bị cáo **Ngô Quốc V**, không chấp nhận kháng cáo của bị cáo **Trần Vũ T**. Sửa bản án sơ thẩm, giảm hình phạt cho bị cáo **V** xuống mức phạt 02 năm tù, giữ nguyên hình phạt đối với bị cáo **T**.

Các Luật sư bào chữa cho bị cáo **V** tranh luận đề nghị áp dụng thêm các tình tiết giảm nhẹ quy định tại các điểm u, r khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự, giảm hình phạt cho bị cáo **Ngô Quốc V**.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh

tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo **Ngô Quốc V** và bị cáo **Trần Vũ T** thừa nhận hành vi phạm tội đúng như bản án sơ thẩm đã xét xử. Cụ thể, theo sự chỉ đạo của **Ngô Văn N**, bị cáo **Ngô Quốc V** cùng bị cáo **Ngô Quốc K** đã chỉ đạo bị cáo **Trần Vũ T** và các cá nhân khác làm giả nhiều tài liệu, hồ sơ của các doanh nghiệp để phục vụ việc thế chấp, vay vốn và giải ngân tại **Ngân hàng B** Chi nhánh Đất Mũi. Bị cáo **Ngô Quốc V** trực tiếp ký 54 tài liệu giả; bị cáo **Trần Vũ T** trực tiếp làm giả và ký 135 tài liệu giả. Hành vi của các bị cáo đã xâm phạm đến hoạt động đúng đắn của cơ quan, tổ chức trong lĩnh vực quản lý hành chính nhà nước về tài liệu, giấy tờ, gây ảnh hưởng xấu đến trật tự quản lý kinh tế và xã hội. Tòa án cấp sơ thẩm xét xử các bị cáo về tội “*Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức*” theo điểm a khoản 3 Điều 341 Bộ luật Hình sự là có căn cứ và đúng pháp luật.

[2] Xét kháng cáo của bị cáo **Ngô Quốc V**, thấy rằng: Tài liệu có trong hồ sơ vụ án thể hiện bị cáo **Ngô Quốc V** được Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã B, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh tặng Giấy khen ngày 06/12/2024 vì “đã có thành tích xuất sắc trong đấu tranh khám phá vụ mua bán, sử dụng trái phép chất ma túy tại ấp C, xã B, huyện B” là thực tế. Tuy nhiên, hồ sơ không có văn bản của các cơ quan tố tụng xác nhận bị cáo có thành tích lập công chuộc tội. Cấp sơ thẩm không áp dụng tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm u khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự, chỉ áp dụng tình tiết giảm nhẹ theo quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự là phù hợp. Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát đề nghị áp dụng điểm r khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự đối với bị cáo **V** do bị cáo tự giác khai báo hành vi phạm tội trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn 1. Mặt khác, bị cáo thực hiện cùng một tội phạm nhưng vụ việc bị tách ra xét xử ở 02 giai đoạn. Trong đó giai đoạn 01, tại Bản án phúc thẩm số 511/2025/HS-PT ngày 30/9/2025 của Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao đã xử phạt bị cáo **V** mức hình phạt 05 năm tù; giai đoạn 2 là lần xét xử này, án sơ thẩm xử phạt bị cáo **V** 03 năm tù; tổng hợp hình phạt chung của 02 bản án là 08 năm tù, vượt hơn mức hình phạt cao nhất của khung hình phạt điều luật quy định, gây bất lợi cho bị cáo. Do đó, có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của bị cáo **Ngô Quốc V**, giảm hình phạt cho bị cáo như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát và các Luật sư nêu tại phiên tòa.

[3] Xét kháng cáo xin giảm án, hưởng án treo của bị cáo **Trần Vũ T**, thấy rằng: Bị cáo là Kế toán trưởng của **Công ty K1**, trực tiếp thực hiện hành vi làm giả tài liệu và tiếp tục chỉ đạo cấp dưới thực hiện hành vi phạm tội. Tại đơn kháng cáo và tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo cho rằng hoàn cảnh gia đình khó khăn, bản thân là lao động chính trong gia đình; việc thực hiện hành vi phạm tội không vì mục đích vụ lợi mà do làm theo sự chỉ đạo của lãnh đạo công ty, không thu lợi bất chính tiền hoặc lợi ích vật chất nào từ hành vi phạm tội. Tại cấp phúc thẩm, bị cáo cung cấp tài liệu thể hiện ông **Lê Hoàng P3** là cha vợ bị cáo được Nhà nước tặng Huy chương Kháng chiến hạng Nhất. Các tình tiết giảm nhẹ nêu trên đã được Tòa án cấp sơ thẩm xem xét áp dụng trong lượng hình là đúng. Bị cáo phạm tội nhiều lần, trong đó từng lần phạm tội thuộc trường hợp nghiêm trọng nên không đủ điều kiện để được hưởng án treo. Tuy nhiên, bị cáo là người làm công ăn lương, có phụ thuộc vào chỉ đạo của lãnh đạo doanh nghiệp nên mức hình phạt án sơ thẩm áp dụng đối với bị cáo 02 năm

06 tháng tù là có phần nghiêm khắc. Cần chấp nhận một phần kháng cáo sửa án sơ thẩm giảm một phần hình phạt cho bị cáo.

[4] Từ nhận định và phân tích trên, xét thấy có cơ sở để chấp nhận kháng cáo của bị cáo **Ngô Quốc V** và bị cáo **Trần Vũ T**; sửa án sơ thẩm về hình phạt đối với các bị cáo.

[5] Về án phí: Do kháng cáo được chấp nhận nên các bị cáo **Ngô Quốc V**, **Trần Vũ T** không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm theo quy định.

[6] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355, Điều 357 của Bộ luật Tố tụng hình sự; Chấp nhận kháng cáo của bị cáo **Ngô Quốc V**, bị cáo **Trần Vũ T**; sửa Bản án hình sự sơ thẩm số: 60/2026/HS-ST ngày 24 tháng 3 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 1 - Cà Mau về hình phạt.

2. Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 341; điểm s, t, v, r khoản 1 và khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; các Điều 17, 38, 54, 56 và 58 của Bộ luật Hình sự đối với bị cáo **Ngô Quốc V**; Xử phạt bị cáo **Ngô Quốc V** 02 (hai) năm tù về tội “*Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức*”. Tổng hợp với hình phạt 05 (năm) năm tù tại Bản án hình sự phúc thẩm số 511/2025/HS-PT ngày 30 tháng 9 năm 2025 của Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại thành phố Hồ Chí Minh; hình phạt chung của 02 bản án bị cáo **Ngô Quốc V** phải chấp hành là 07 (bảy) năm tù; thời hạn tù tính từ ngày 14/11/2025.

3. Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 341; điểm s, t, v khoản 1 và khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52, các Điều 17, 38, 54 và 58 của Bộ luật Hình sự đối với bị cáo **Trần Vũ T**; Xử phạt bị cáo **Trần Vũ T** 02 (hai) năm tù về tội “*Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức*”, thời hạn tù tính từ ngày bị cáo chấp hành án.

4. Căn cứ khoản 2 Điều 135; khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; khoản 2 Điều 23 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Án phí hình sự phúc thẩm: Bị cáo **Ngô Quốc V**, bị cáo **Trần Vũ T** không phải chịu.

5. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Công an tỉnh Cà Mau;
- Công an phường Tân Thành, tỉnh Cà Mau;
- Tòa án nhân dân khu vực 1 - Cà Mau;
- VKSND khu vực 1 - Cà Mau;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Phòng THADS khu vực 1 - Cà Mau;
- Bị cáo, người tham gia tố tụng khác;
- Lưu: Hồ sơ vụ án; Tòa HS; án văn;
- Lưu VT (TM: TANDTCM).

Trần Trọng Nhân